

Số: 63/TB - PNL

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 10A1	Lớp 10A2	Lớp 10A3	Lớp 10D1	Lớp 10D2
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	10 buổi/tuần				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thông báo kết quả học tập hàng tháng tới phụ huynh học sinh - Học sinh vắng được gọi điện đến nhà thông báo - Thái độ học tập chuyên cần				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Thực hiện đủ các thiết bị theo quy định của Sở GD&ĐT Hà Nội				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Kết quả học tập: + Tốt: 85% + Khá: 13% + Đạt: 2 % + Chưa đạt: 0%		- Kết quả rèn luyện: + Tốt: 20% + Khá: 60% + Đạt: 20% + Chưa đạt: 0%		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% lên lớp	100% lên lớp	100% lên lớp	100% lên lớp	100% lên lớp

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2024

**Lê Văn Phú**

Số: 64/TB - PNL

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 - 2023**

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối 10				Chia ra theo khối 11	
			10A1	10A2	10A3	10A4	11A1	11A2
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	153	23	21	22	22	32	33
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	35.23	95.65	100	90.91	100	100	90.1
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	43.18	4.35	0	9.09	0	0	9.09
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	21.59	0	0	0	0	0	0
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	153	23	21	22	22	32	33
1	Giỏi/ Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	47.69	43.48	38.1	18.18	40.91	68.8	27.3
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	38.46	34.78	57.14	45.45	36.36	28.1	48.5
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	13.85	21.74	4.76	36.36	22.73	3.13	24.2
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả năm học 2023-2024	153	23	21	22	22	32	33
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100	100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	47.69	43.48	38.1	18.18	40.91	68.8	27.3
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	38.46	34.78	57.14	45.45	36.36	28.1	48.5
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	19.05	18.2	9.1	9.4	21.21
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3.9	8.7	4.76	0	9.09	3.13	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0	0	0
1	Cấp huyện	3.9	0	0	0	0	4	2
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	109/43	17/6	13/8	16/6	14/8	24/8	25/7
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0.65	0	0	0	0	0	1

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Phú

Số: 65 /TB - PNL

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024**

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối 10			Chia ra theo khối 11			Chia ra theo khối 12		
			10A	10D1	10D2	11A	11D1	11D2	12A	12D1	12D2
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	182	26	29	25	11	15	21	20	16	19
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	182	26	29	25	11	15	21	20	16	19
1	Giỏi/ Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	44.5	30.77	6.9	56	36.36	6.67	66.67	100	6.25	89.47
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	47.3	61.54	62.07	36	54.55	86.67	33.33	0	93.75	10.53
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	8.24	7.69	31.03	8	9.09	6.67	0	0	0	0
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả năm học 2023 - 2024	182	26	29	25	11	15	21	20	16	19
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	4.95	11.54	0	4	9.09	0	19.05	0	0	0

[illegible]

	số)										
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	143/38	26/0	22/7	17/8	9/2	15/1	13/8	14/6	11/5	18/1
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Phú

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT PHẠM NGŨ LÃO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 66 /TB - PNL

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	4	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	9/15	-
8	Bình quân học sinh/lớp	20	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4.952	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.400	
VI	Tổng diện tích các phòng	2552	
1	Diện tích phòng học (m ²)	750	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	299,6	
3	Diện tích thư viện (m ²)	43,2	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	80	
5	Diện tích phòng khác (...) (m ²)	100	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		

1.1	Khối 10		01
1.2	Khối 11		01
1.3	Khối 12		01
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	0	
3.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Hệ thống camera	1	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	50
XI	Nhà ăn	240

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	41/1.066 m ²	400	0
XIII	Khu nội trú	0	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04		30		

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
---	-------------------------	--	--	--	--	--

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hà Nội, Ngày 05 tháng 6 năm 2024



Lê Văn Phú

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT PHẠM NGŨ LÃO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 67/TB – PNL

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36	5	16	13	1						7	26		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	26	5	14	5							5	18		
1	Toán	3		3									3		
2	Lý	2		1	1								2		
3	Hóa	1		1									1		
4	Sinh	1	1									1			
5	Công nghệ	1			1								1		
6	Sử	2		1	1								2		
7	Địa	1		1									1		
8	GDCD, GDKT& PL	2			2								2		
9	Anh	4		4									4		
10	Ngữ văn	5	4	1								4	1		
11	TD	2		2									2		
12	GDQP	1			1								1		
13	Tin	1		1											
II	Cán bộ quản lý	1		1								1			
1	Hiệu trưởng	1		1								1			
2	Phó hiệu trưởng														
III	Nhân viên	9		1	7	1						1	8		
1	Nhân viên văn thư	1		1								1			

2	Nhân viên kế toán	2			2							2		
3	Thủ quỹ	1			1							1		
4	Nhân viên y tế	2			2							2		
5	Nhân viên thư viện	1			1							1		
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1							1		
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1							1		

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Phú